KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ABC)

CTCP Truyền thông VMG

Ngày 31/12/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**13.3%**	**-**

DT thuần *2024*
1,147 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 68.0| 6.3%

LN thuần *2024*
11.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼15.0| -57.6%

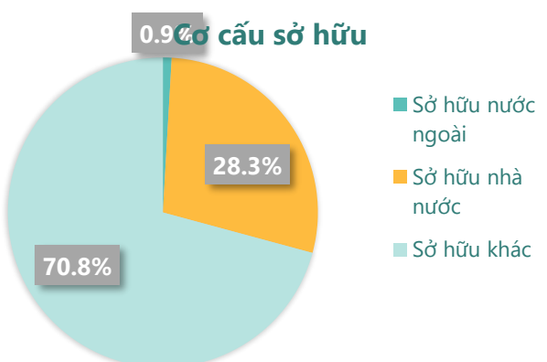
LN sau thuế *2024*
7.03 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼19.3| -73.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
1.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

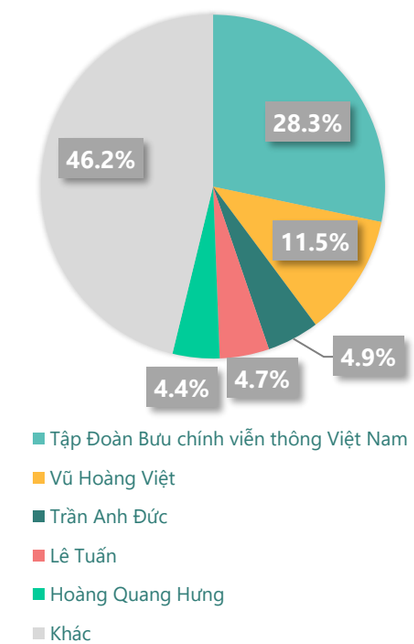
ROE *2024*
1.4%
YoY: +/-▼ 3.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,800 - 20,692
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	243
Số lượng CPLH (CP)	20,389,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	254,305
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.33
EPS	710
P/E	16.8

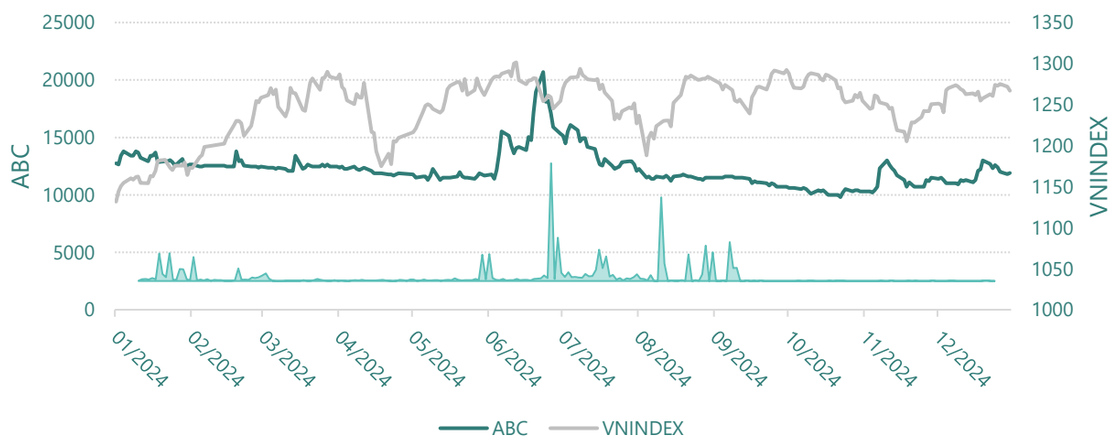
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



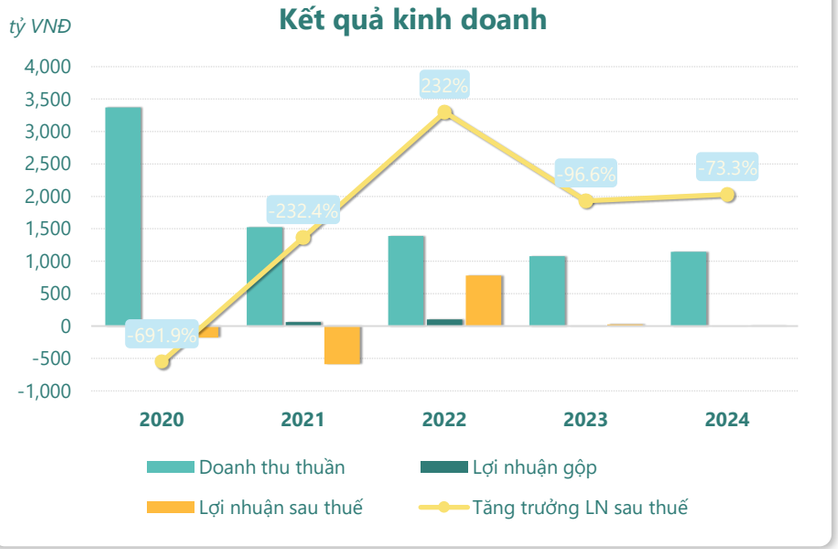
Lịch sử giá

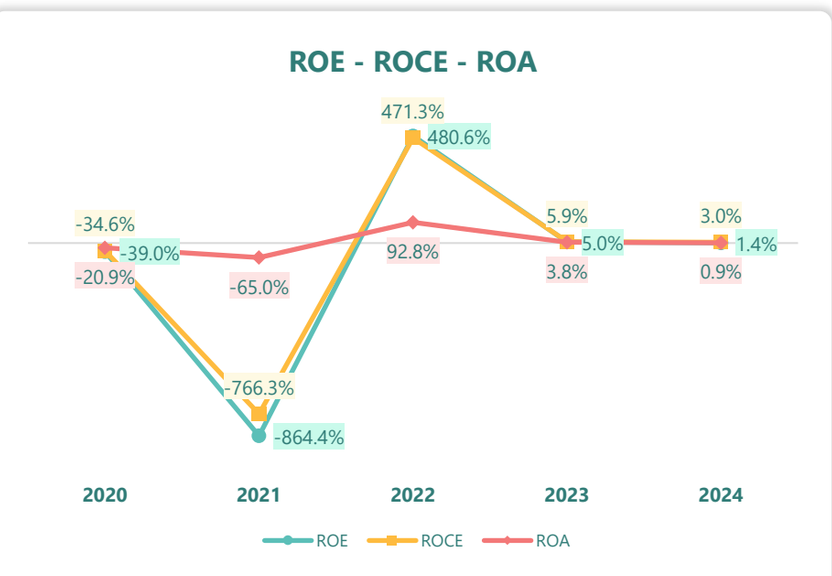


Kết quả kinh doanh **ABC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,147** tỷ đồng **tăng 6.33%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 73.3%** chỉ còn **7.03** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.42%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

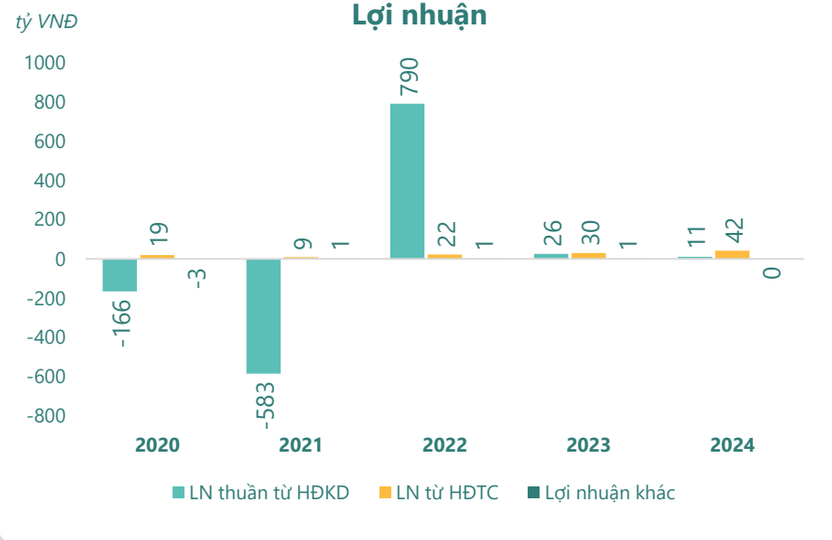


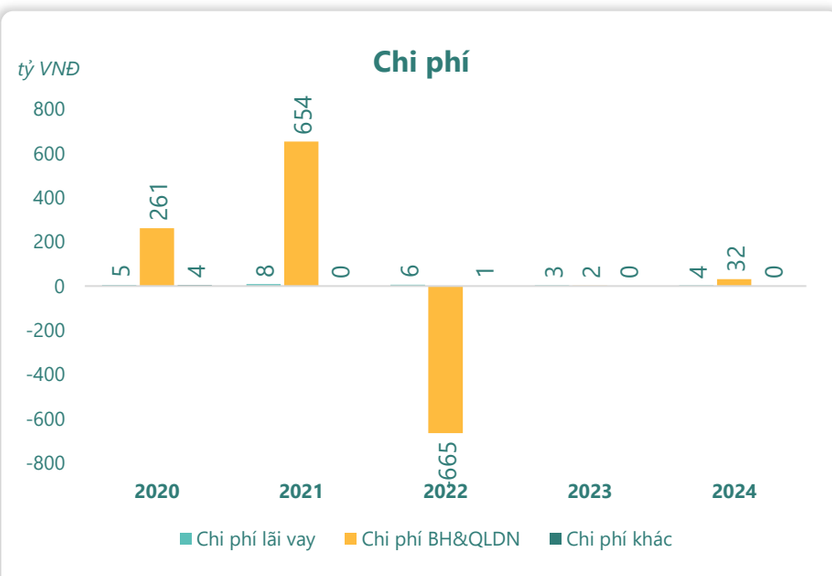


Năm **2024**, **ABC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.03** tỷ đồng, **giảm đi 14.98** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.63 tỷ đồng) là 4.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

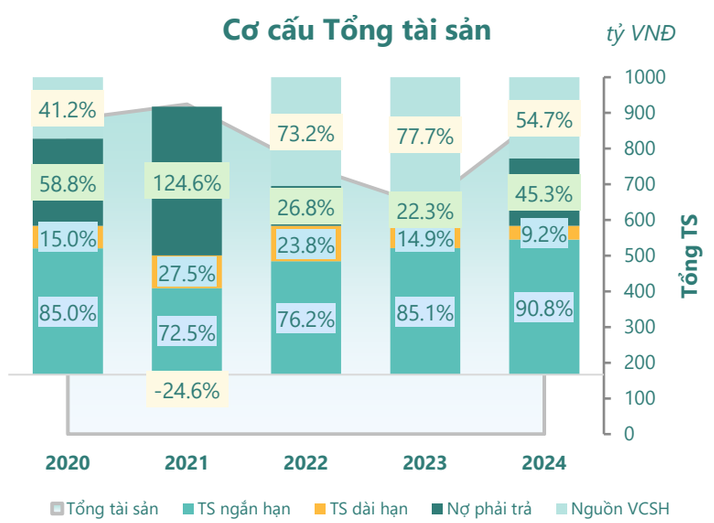
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.97** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **31.66** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

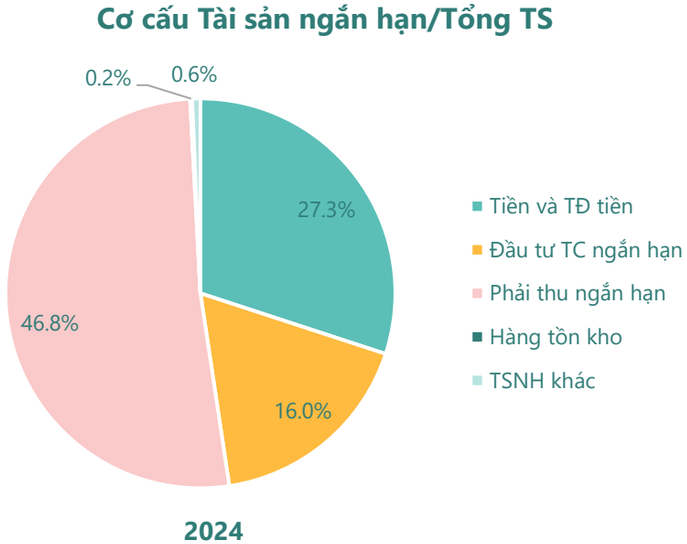
ROE của ABC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.42%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

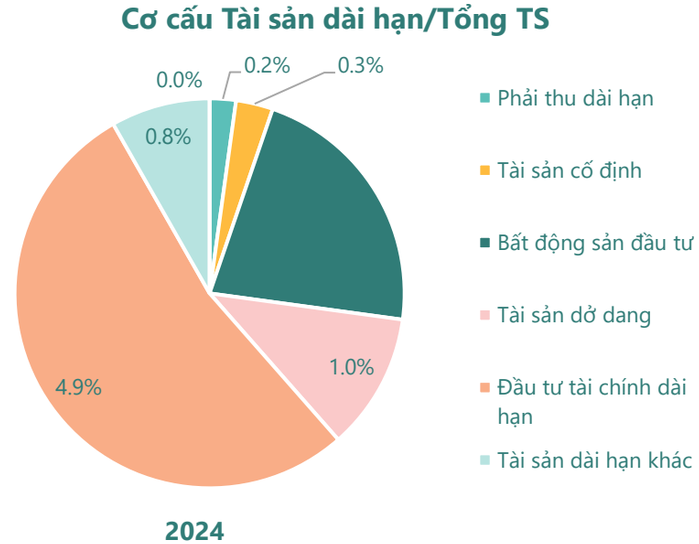




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **ABC** năm 2024 tăng trưởng **39.9%** so với năm trước, đạt **897.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

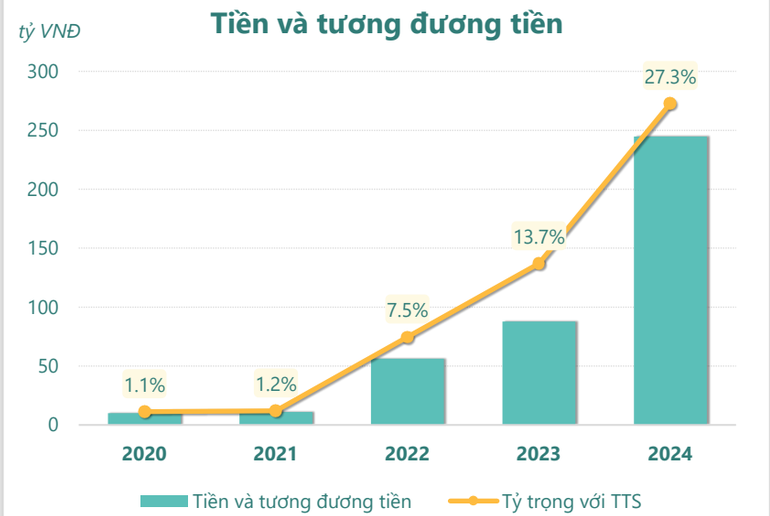
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ABC đạt **815.1** tỷ đồng, tăng trưởng **49.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 27.3% trên tổng tài sản.

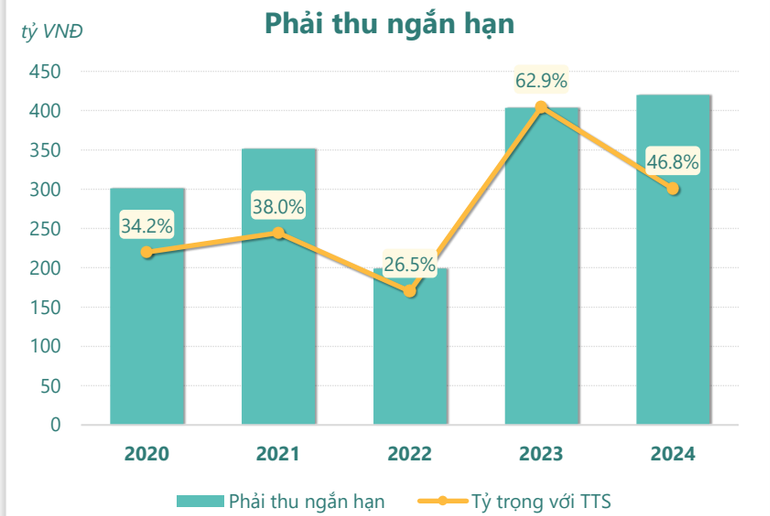
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

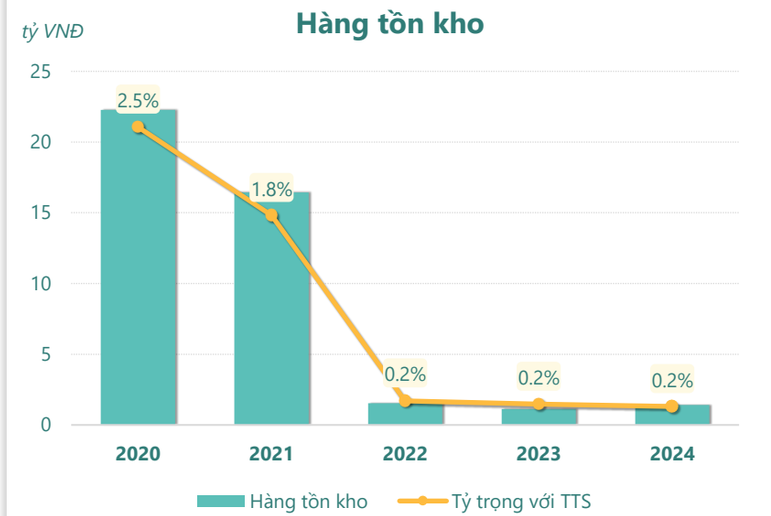
Tài sản dài hạn đạt **82.28** tỷ đồng giảm **13.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.17%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **4.88%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.01%.

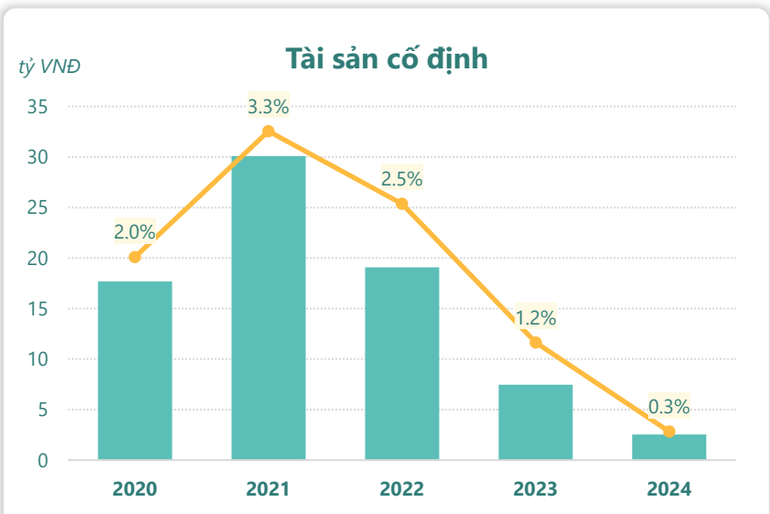
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

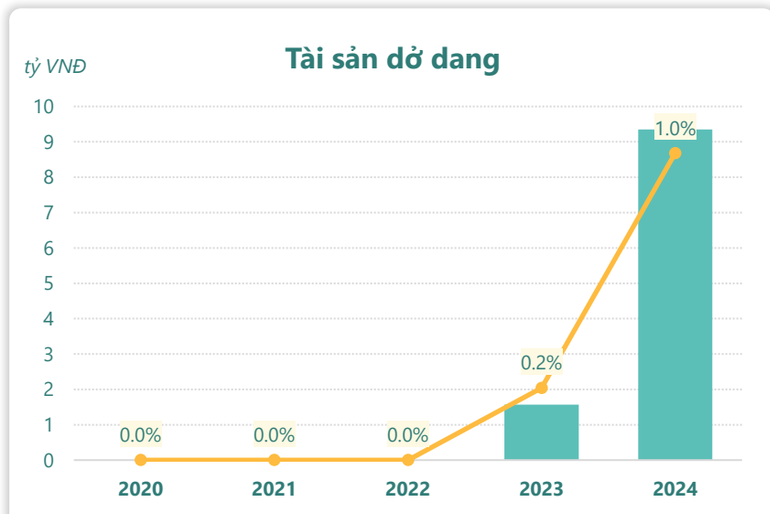
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

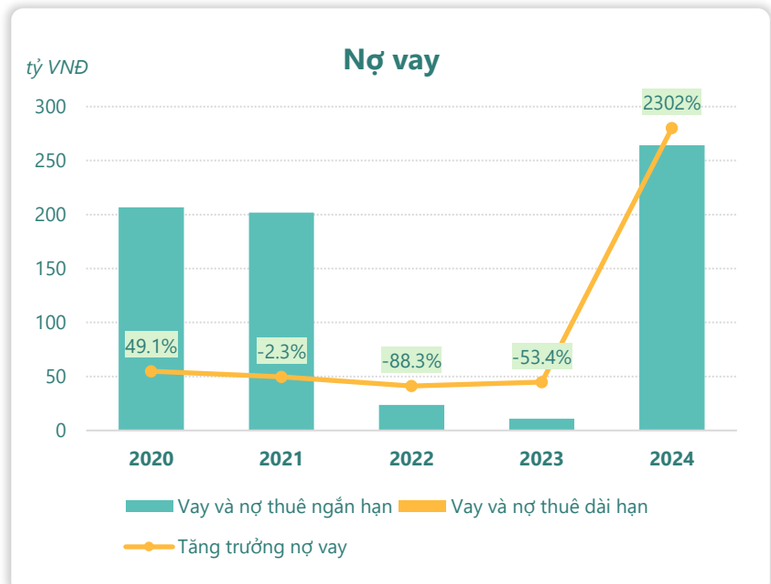






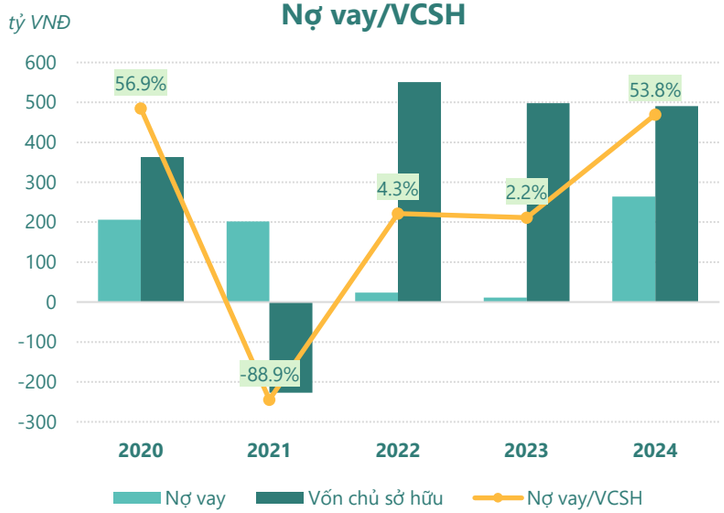




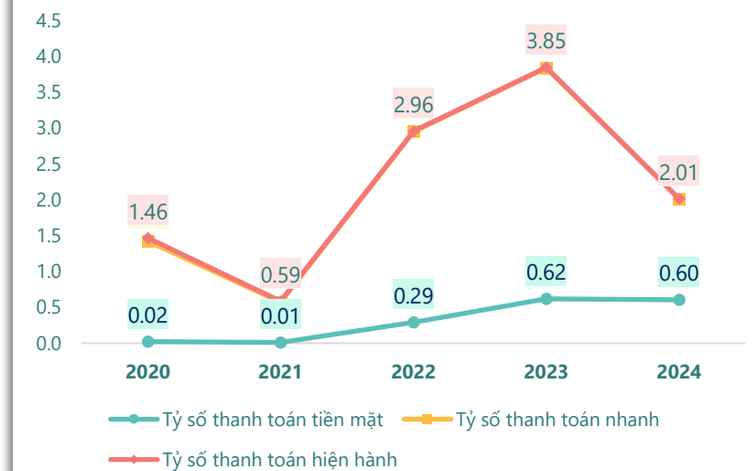


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

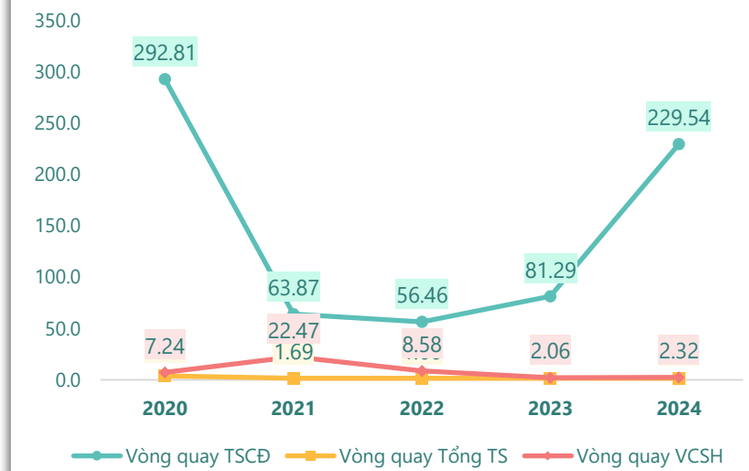
Nợ vay/VCSH



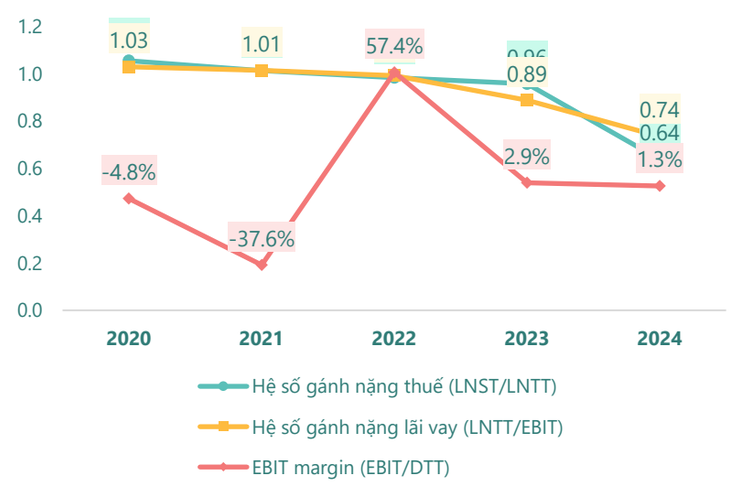
Chỉ số thanh khoản



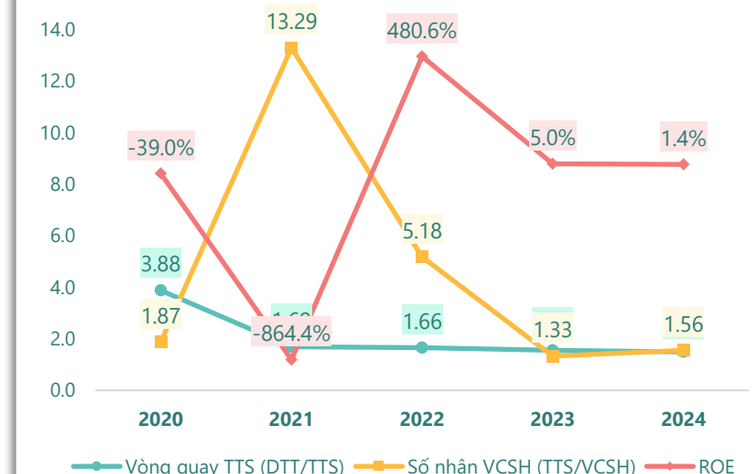
Vòng quay tài sản



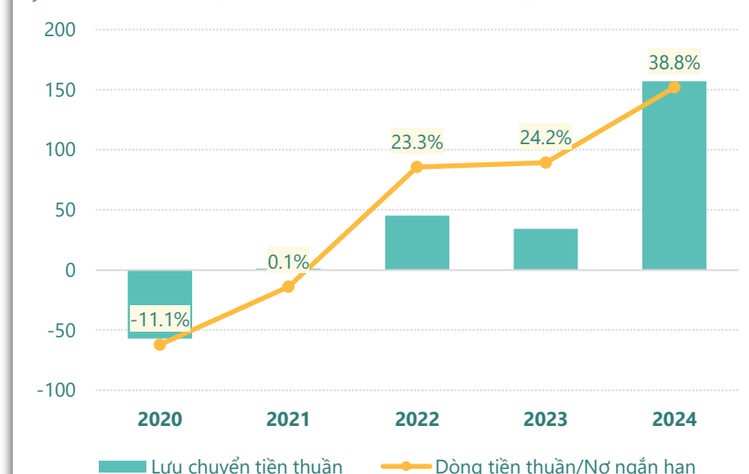
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,526**	**1,388**	**1,079**	**1,147**
Giá vốn hàng bán	1,466	1,285	1,081	1,146
Lợi nhuận gộp	**59.4**	**103**	**-1.84**	**1.01**
Doanh thu HĐTC	21.7	28.1	32.4	46.3
Chi phí TC	13.2	6.17	2.61	4.62
Chi phí lãi vay	**8.15**	**5.81**	**3.45**	**3.97**
LN trong công ty LKLD	2.47	0.14	0	0
Chi phí bán hàng	3.76	1.48	0.31	2.67
Chi phí QLDN	650	-666	1.64	29.0
LN thuần từ HĐKD	**-583**	**790**	**26.0**	**11.0**
Lợi nhuận khác	0.70	1.34	1.47	-0.02
LN trước thuế	**-582**	**791**	**27.5**	**11.0**
Lợi nhuận sau thuế	**-590**	**778**	**26.3**	**7.03**
LNST của CĐ cty mẹ	**-587**	**778**	**26.3**	**7.03**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.81	250	-205	0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.8	-26.7	281	-86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.85	-178	-42.2	243
Tiền đầu kỳ	9.92	11.0	53.4	87.7
Lưu chuyển tiền thuần	**1.11**	**45.2**	**34.3**	**157**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.05	-0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	11.0	56.2	87.7	245

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**924**	**752**	**641**	**897**
Tài sản ngắn hạn	**670**	**573**	**546**	**815**
Tiền và tương đương tiền	11.0	56.2	87.7	245
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	248	11.9	143
Phải thu ngắn hạn	351	199	403	420
Hàng tồn kho	16.4	1.54	1.13	1.41
Tài sản ngắn hạn khác	152	68.7	41.9	5.53
Tài sản dài hạn	**254**	**179**	**95.3**	**82.3**
Phải thu dài hạn	3.44	3.08	1.79	1.79
Tài sản cố định	30.1	19.1	7.46	2.53
Bất động sản đầu tư	21.2	20.1	19.1	18.0
Tài sản dở dang	0	0	1.57	9.35
Đầu tư tài chính dài hạn	195	133	64.7	43.8
Tài sản dài hạn khác	4.70	3.52	0.69	6.77
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,151**	**201**	**143**	**406**
Nợ ngắn hạn	**1,144**	**194**	**142**	**405**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	202	23.6	11.0	264
Phải trả người bán ngắn hạn	31.4	11.4	18.5	19.3
Nợ dài hạn	**7.13**	**7.39**	**1.11**	**1.26**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-227**	**551**	**498**	**491**
Vốn chủ sở hữu	**-227**	**551**	**498**	**491**
Vốn điều lệ	204	204	204	204
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**